

# MỘT MÔ TẢ HỌC XÃ HỘI CƯ DÂN PHƯỜNG PHÚ HÒA THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

**Bùi Thế Cường<sup>(1)</sup>**

(1) Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài 20/3/2021; Ngày gửi phản biện 25/3/2021; Chấp nhận đăng 3/5/2021

Liên hệ Email: cuongbuithe@yahoo.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2021.04.220>

## **Tóm tắt**

Dựa trên dữ liệu khảo sát cơ cấu giai tầng xã hội Đông Nam Bộ thực hiện năm 2020, bài viết mô tả một số đặc điểm văn hóa xã hội của cư dân phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Đa số đáp viên cảm thấy “bình thường, có hài lòng, có không hài lòng” với công việc và đời sống gia đình. Tỷ lệ hài lòng với công việc không cao, nhất là về thu nhập. Tỷ lệ hài lòng với đời sống gia đình cũng không cao. Cư dân Phú Hòa có vốn xã hội cao, thể hiện qua mức tiếp xúc trong gia đình, họ hàng, xóm giềng, đồng nghiệp, bạn bè. Vốn văn hóa và vốn con người có những tiến triển ý nghĩa. Tỷ lệ cao sử dụng tivi và internet để mở rộng tiếp xúc xã hội, mở rộng tri thức và giải trí. Đa số thường xem các chương trình thời sự, văn hóa và nghệ thuật trong nước. Có tỷ lệ nhất định tham gia những hoạt động văn hóa xã hội bên ngoài nhà, song chưa cao đến mức mong muốn. Tỷ lệ tham gia thể dục thể thao khá phổ biến. Đối với thành công cá nhân, một tỷ lệ đáng kể định hướng đến đạo đức, nỗ lực cá nhân, và bằng cấp. Yếu tố kinh tế và quan hệ xã hội của cá nhân và gia đình vẫn được xem là rất quan trọng. Cư dân Phú Hòa đặt nhiều niềm tin vào người trong gia đình, sự bảo vệ của định chế chính quyền và y tế công. Không nhiều người đặt niềm tin vào thị trường và quảng cáo trên truyền thông đại chúng. Tỷ lệ thấp đặt niềm tin vào bạn bè và đồng nghiệp nơi làm việc. Không hề có niềm tin vào con người ở nơi công cộng. Mô tả học xã hội ở bài viết cung cấp một bộ chỉ số giúp nhà quản lý ở địa bàn hình thành những định hướng hoạt động nhằm thay đổi các đặc điểm văn hóa xã hội của quần thể dân cư theo hướng tốt hơn.

**Từ khóa:** mô tả học xã hội, đặc điểm văn hóa xã hội, phường Phú Hòa

## **Abstract**

### **A SOCIOGRAPHY OF POPULATION IN PHU HOA WARD THU DAU MOT CITY**

Based on the data set of a survey on the social stratification conducted in 2020, the article describes some socio-cultural features of the population in Phu Hoa ward, Thu Dau Mot city, Binh Duong Province. The majority of respondents feels “moderately, satisfied and unsatisfied” with job and family life. The rate of satisfaction by interviewees with job is not high, especially with the income. It is also the same with the rate of satisfaction with

*family life. The people in Phu Hoa Ward own the high social capital, presenting in the frequency of contact with family members, relatives, neighbors, colleagues, and friends. The social and human capital are significantly developed. There is the high rate using tivi and internet. The majority watches usually domestic news, cultural and arts programs. There is a markable rate of respondents joining socio-cultural events outside, but it is not so high as desired. The sport and exercise activities are significantly popular. To the individual achievement, the orientation toward to the ethics, individual efforts, and certificates appears strongly. But, the economic capital and social relations of the individual and family are considered as the very important factors. The respondents in Phu Hoa Ward trust much family members and the protection of the local government and public health. There are not many interviewees who trust the market and the advertisement shown in the mass media. It is a low rate of respondents who say that they trust friends or colleagues in the workplace. No one trusts the unfamiliar persons in public places. The sociography of this paper provides a set of indicators to the local policy-makers for improving socio-cultural features of the population in the surveyed field.*

---

## **1. Mở đầu**

Nghiên cứu các cộng đồng dân cư, lịch sử và đặc điểm của chúng, là một trong những kiểu nghiên cứu lâu đời trong khoa học xã hội thế giới từ thế kỷ XIX. Nó đem lại hiểu biết rộng và sâu về những mảng thế giới xã hội cụ thể dựa trên địa bàn. Tập hợp nhiều nghiên cứu kiểu như vậy ở cấp độ vi mô giúp khái quát lên thành hiểu biết thế giới thực vĩ mô trong một thời gian và không gian xã hội cụ thể. Tương tự, đối với nhà quản lý cấp cơ sở, nghiên cứu cộng đồng cung cấp thông tin trong một khung trật tự nhất định về quần thể dân cư mà họ trực tiếp quản lý. Đối với nhà quản lý vĩ mô, tập hợp những nghiên cứu trường hợp như thế giúp họ giảm nguy cơ xa rời thế giới thực.

Bài viết là một mô tả học xã hội [sociography] về một số đặc điểm văn hóa xã hội cư dân phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Đây là sản phẩm của Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020” do Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam phê duyệt tài trợ.

Bài viết năm phần. Sau mở đầu, phần hai đề cập tình hình nghiên cứu, nguồn dữ liệu, và khung phân tích. Phần ba mô tả đặc điểm địa bàn khảo sát. Phần bốn là nội dung chính, phân tích những đặc điểm văn hóa xã hội của quần thể dân cư phường. Phần cuối tóm tắt kết quả.

## **2. Tình hình nghiên cứu, nguồn dữ liệu và khung phân tích**

Bài viết sử dụng tiêu đề “mô tả học xã hội”. Liên hệ với nó là những thuật ngữ nghiên cứu cộng đồng [community studies], chân dung xã hội học [sociological portrait].

Khái niệm hóa cộng đồng bắt đầu từ thế kỷ XIX, khi cách mạng công nghiệp bùng

nỗ làm đảo lộn sự tồn tại của các cộng đồng nông thôn lâu đời, gây vô vàn hệ lụy cho cá nhân và gia đình. Từ đó, nghiên cứu cộng đồng đã trở thành một trào lưu rộng lớn trong nhân học, xã hội học, địa lý học, và tâm lý học ở nhiều nước trên thế giới (Blackshaw, 2010; Walkerdine and David Studdert).

Thuật ngữ “mô tả học xã hội” [sociography] do Sebald Rudolf Steinmetz (1862-1940) ở Đại học Amsterdam đề xuất năm 1913 trong bài viết “Vị trí của mô tả học xã hội trong các khoa học xã hội tinh thần” [Die Stellung der Soziographie in der Reihe der Geisteswissenschaften] đăng ở tập san *Lưu trữ triết học pháp luật và kinh tế* [Archiv fuer Rechts-und Wirtschaftsphilosophie] (Steinmetz, 1913). Steinmetz lãnh đạo Trường phái mô tả học Amsterdam, một trường phái khảo tả xã hội nở rộ trong thời gian giữa hai Thế chiến. Laeyendecker (1990) viết: “Thời kỳ đầu tiên của xã hội học Hà Lan có thể tính từ năm 1920 đến đầu thập niên 1950. Phần lớn giai đoạn này mang tính mô tả. Có thể gọi đây là thời kỳ mô tả học xã hội. Đối tượng chính của mô tả học xã hội là mô tả đời sống xã hội trong mọi khía cạnh của nó và trong một số giới cảnh: làng, xóm giềng và khu vực cũng như các nhóm cụ thể. Những nghiên cứu đó có thể so sánh tương đồng với Trường phái Chicago”.<sup>1</sup>

Nếu liên hệ với xã hội học và nhân học ở các nước khác cùng thời điểm, ta cũng thấy một tình hình tương tự khi trong cái được gọi là “phong trào khảo sát xã hội” [social survey movement] đầu thế kỷ XX và “phong trào nghiên cứu cộng đồng” đều thấp thoáng khuynh hướng hay phương pháp mô tả học xã hội (Calhoun, 2007; Bùi Thế Cường, 2018; Silverman, 2005).

Khi bộ môn xã hội học phát triển hơn, mô tả học xã hội thường được xem là hoàn toàn khác hoặc chỉ là tiền thân của xã hội học, rất hạn chế về học thuật<sup>2</sup>. Tuy nhiên, mô tả học xã hội vẫn có vị trí vai trò nhất định của nó trong nghiên cứu xã hội, nhất là trong nghiên cứu xã hội ứng dụng, nghiên cứu phát triển và phân tích chính sách công.

Bài viết dựa trên số liệu cuộc khảo sát của Đề tài cấp Bộ “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020” thực hiện tháng 7-10/2020 tại Đông Nam Bộ, trong đó có phường Phú Hòa. Số liệu ở phường Phú Hòa gồm 120 hộ gia đình được phỏng vấn. Đây là một trong mười địa bàn khảo sát của Đề tài. Tại mỗi phường, Đề tài chọn ngẫu nhiên ba khu phố hay ba ấp từ danh sách có gia trọng theo quy mô dân số tất cả các khu phố hay ấp của phường hay xã. Những phường hay xã đó cũng được chọn ngẫu nhiên có gia trọng theo quy mô dân số từ danh sách mọi phường hay xã của tỉnh. Như vậy, danh sách phỏng vấn 120 hộ ở mỗi phường hay xã là có tính đại diện cao cho phường xã đó. Tuy nhiên, 120 hộ là một cỡ mẫu nhỏ, nên xin độc giả tham khảo thận trọng kết quả trong bài này. Người phỏng vấn trong hộ được chọn phải trong độ tuổi 18-70 (sinh từ 1950 đến 2001), đã từng hay đang có gia đình, và đang có việc làm (ít nhất trong năm 2019, do đặc thù của 2020 có dịch covid-19).

Bài viết dựa vào khung thu thập dữ liệu và logic phân tích của Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Trước hết, Đề tài làm rõ cơ cấu giai tầng xã hội của dân cư Đông Nam Bộ hẹp (không có TPHCM). Tiếp theo, thu thập

dữ liệu để hiểu được sự phân bố vốn kinh tế, vốn xã hội, vốn văn hóa và vốn con người theo các giai tầng xã hội và theo một số khác biệt xã hội khác. Do cỡ mẫu xem xét ở đây nhỏ (120 người) nên bài viết chỉ trình bày một số đặc điểm văn hóa xã hội của cư dân phường Phú Hòa với tính cách một khối quần thể dân cư đồng nhất, mà không phân tổ để xem xét khác biệt xã hội.

### **3. Lịch sử và đặc điểm địa bàn khảo sát**

Phường Phú Hòa thuộc thành phố Thủ Dầu Một, đã trải qua nhiều lần thay đổi. Năm 2003, phường Phú Hòa tách một nửa dân cư và diện tích để thành lập phường Phú Lợi. Dân số vào lúc khảo sát có 5.695 hộ thường trú (19.544 khẩu). Phường có chín khu phố, tên theo thứ tự từ 1 đến 9. Thu nhập bình quân 82 triệu đồng/người/năm. Trên địa bàn Phường có 1.762 công ty, doanh nghiệp tư nhân trú đóng. Lượng công ty đến địa bàn phường tăng nhanh so với năm trước. Phường vẫn có đất nông nghiệp, trồng hoa màu ngắn ngày, trồng rau, hoa lan, cây kiểng, chăn nuôi gia súc gia cầm. Năm 2020, phường còn 54 hộ nghèo, 24 hộ cận nghèo đa chiều. Bảng 1 thể hiện đặc điểm xã hội mẫu khảo sát.

Trong chín khu phố, Đề tài của chúng tôi khảo sát khu phố 2, 5, và 9. Khu phố 2 nằm giữa tuyến đường Thích Quảng Đức, 30/4 và Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13). Khu phố có 458 hộ và 1.230 khẩu. Mức sống trung bình. Trước 1975, khu phố 2 là nơi cư trú của những người theo cách mạng nhưng ra chiêu hồi với Chính quyền Sài Gòn. Sau 1975, phần lớn dân cư đi định cư ở nước ngoài hoặc chuyển nơi khác. Khoảng 20% dân cư đã sinh sống trước 1986. Đa số còn lại là những hộ cán bộ, công an, quân đội được nhà nước giao nhà đất. Từ đầu thập niên 2000, dần dần có những hộ dân đến mua nhà sinh sống.

Khu phố 5 nằm giữa tuyến đường 30/4, Phú Lợi và Lê Hồng Phong. Khu phố có 653 hộ và 1.430 khẩu. Mức sống trung bình khá. Khoảng 30% cư dân đã sinh sống trước 1986, 70% dân đến lập nghiệp sau 1986. Đây là khu phố nhiều cán bộ là công an, quân đội được cấp đất ở. Nhiều hộ xây nhà trọ cho công nhân, sinh viên, lao động tự do thuê. Từ những năm 2000, người dân các nơi đến mua đất cất nhà.

Khu phố 9 nằm giữa đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phú Lợi và giáp thành phố Thuận An. Khu phố có 715 hộ và 1.550 khẩu. Mức sống trung bình. Khoảng 40% là dân đã sinh sống trước 1986, 60% dân đến lập nghiệp sau 1986, nhất là sau 2010. Đây là khu vực tốc độ đô thị hóa mạnh. Trước là địa bàn nông nghiệp. Trong thập niên 2010, người dân từ các nơi về mua đất cất nhà, khiến giá đất tăng rất nhanh. Một số dân địa phương bán đất bán vườn chuyển đi các tỉnh Đông Nam bộ hoặc Tây Nguyên sinh sống.

Bảng 1 cho thấy, mẫu khảo sát có 51,7% nam và 48,3% nữ. Do mẫu chủ ý chọn người đã từng hay đang có gia đình, nên mẫu bao gồm 90,8% đang có gia đình. Còn lại 9,2% là ly thân, li dị, và góa. Khác biệt giới trong tình trạng hôn nhân rất rõ: Trong khi chỉ có 1,6% nam thuộc diện ly thân, li dị, góa, thì con số này ở nữ lên tới 17,2%.

**Bảng 1. Đặc điểm xã hội mẫu khảo sát, phường Phú Hòa, 2020, %**

TT	Đặc điểm	Chung	Giới		Tuổi				
			Nam	Nữ	60+	50-59	40-49	30-39	24-29
A	Giới								
1	Nam	51,7							
2	Nữ	48,3							
	Tổng	100,0							
B	Tuổi								
1	60+	7,5	11,3	3,4					
2	50-59	26,7	27,4	25,9					
3	40-49	29,2	25,8	32,8					
4	30-39	26,7	27,4	25,9					
5	24-29	10,0	8,1	12,1					
	Tổng	100,0	100,0	100,0					
C	Hôn nhân								
1	Kết hôn	90,8	98,4	82,8	88,9	78,1	94,3	96,9	100,0
2	Ly thân/ li dị	5,0	1,6	8,6	11,1	9,4	2,9	3,1	0,0
3	Góa	4,2	0,0	8,6	0,0	12,5	2,9	0,0	0,0
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
D	Học vấn giáo dục phổ thông								
1	Không/ Biết chữ	13,4	16,4	10,3	22,2	18,8	14,3	6,3	9,1
2	Tốt nghiệp tiểu học	19,3	11,5	27,6	0,0	15,6	17,1	34,4	9,1
3	Tốt nghiệp trung học cơ sở	29,4	29,5	29,3	33,3	37,5	31,4	15,6	36,4
4	Tốt nghiệp trung học phổ thông	37,8	42,6	32,8	44,4	28,1	37,1	43,8	45,5
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
E	Bằng cấp giáo dục nghề								
1	Không có	43,7	35,5	52,6	33,3	62,5	41,2	37,5	25,0
2	Chứng chỉ dưới ba tháng	21,8	25,8	17,5	11,1	12,5	23,5	25,0	41,7
3	Tốt nghiệp sơ cấp nghề	5,0	9,7	0,0	33,3	3,1	2,9	0,0	8,3
4	Tốt nghiệp trung cấp nghề	10,1	12,9	7,0	0,0	15,6	2,9	15,6	8,3
5	Tốt nghiệp cao đẳng nghề	6,7	4,8	8,8	11,1	0,0	11,8	3,1	16,7
6	Tốt nghiệp đại học trở lên	12,6	11,3	14,0	11,1	6,3	17,6	18,8	0,0
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	N	120	62	58	9	32	35	32	11

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”.

Trong cả ba khu phố khảo sát, dân cư chủ yếu buôn bán vừa và nhỏ, kinh doanh phòng trọ, công nhân, nhân viên văn phòng, giáo viên, lao động tự do. Một số ít trồng rau và chăn nuôi. Thu nhập người dân sống dựa vào sở hữu nhà đất có thể kinh doanh và dựa trên việc làm.

Bảng 1 cho thấy, mẫu khảo sát có 51,7% nam và 48,3% nữ. Do mẫu chủ ý chọn người đã từng hay đang có gia đình, nên mẫu bao gồm 90,8% đang có gia đình. Còn lại 9,2% là ly thân, li dị, và góa. Khác biệt giới trong tình trạng hôn nhân rất rõ: Trong khi

chỉ có 1,6% nam thuộc diện ly thân, li dị, góa, thì con số này ở nữ lên tới 17,2%.

Cơ cấu học vấn là một dạng tháp tăng dần: 13,4% đáp viên không biết chữ, 19,3% tốt nghiệp tiểu học, 29,4% tốt nghiệp trung học cơ sở, và 37,8% tốt nghiệp trung học phổ thông. Mức học vấn như vậy là không cao, với xấp xỉ 1/3 không biết chữ hay mới chỉ tốt nghiệp tiểu học. Trong cơ cấu đào tạo nghề của mẫu, tỷ lệ cao đáp viên không có chứng chỉ nghề (43,7%). Trong đó, tỷ lệ nữ cao hơn nam rõ rệt: 35,5% ở nam so với 52,6% ở nữ. Có chứng chỉ nghề dưới ba tháng hoặc sơ cấp 26,8%, trong đó nam là 35,5% nhưng nữ chỉ là 17,5%. Nhưng tỷ lệ có bằng trung cấp và cao đẳng nghề lại khá cân bằng theo giới: 17,7% ở nam và 15,8% ở nữ. Đặc biệt, tỷ lệ đào tạo nghề cấp đại học ở nam 11,3% còn ở nữ cao hơn: 14,0%.

Bốn nhóm nghề tỷ lệ cao rõ rệt ở phường Phú Hòa là: “Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự-an toàn xã hội, bán hàng có kỹ thuật” 38,0%, “Thợ thủ công có kỹ thuật và thợ có kỹ thuật khác có liên quan” 28,0%, “Lao động giản đơn” 15,0% và “Chuyên môn kỹ thuật bậc cao” 10,0%.

#### **4. Một số đặc điểm văn hóa xã hội cư dân Phú Hòa**

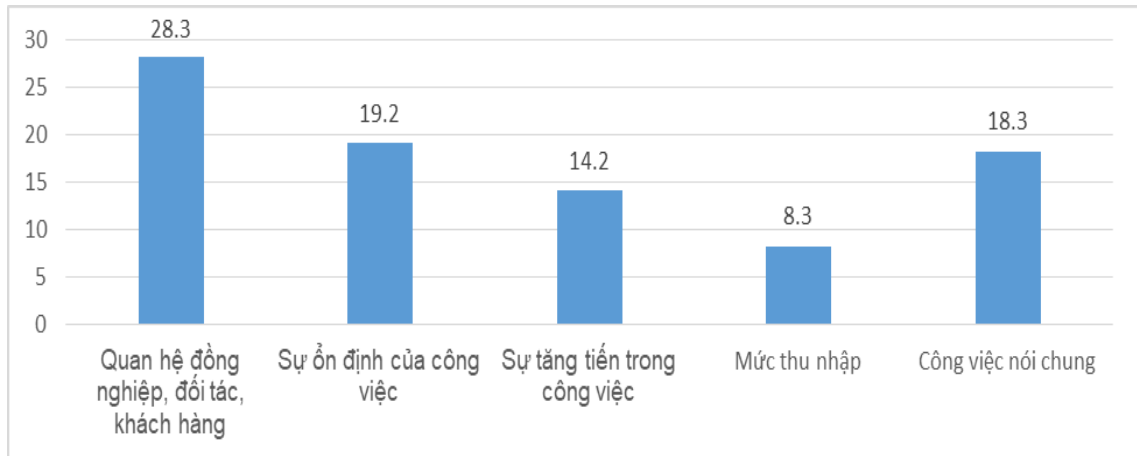
Do khuôn khổ bài tạp chí hạn chế, phần này chỉ đề cập đến sáu chủ đề, phản ánh một số đặc điểm xã hội của cư dân Phú Hòa, dựa trên ý kiến của người được khảo sát: đánh giá về việc làm, đánh giá về đời sống gia đình, tham gia các nhóm xã hội, hoạt động văn hóa và tôn giáo, nhận định về những yếu tố quan trọng để cá nhân thăng tiến xã hội, tin tưởng vào người và định chế xã hội.

##### **4.1. *Hài lòng với việc làm***

Có thể Elton Mayo và cộng sự là nhóm nghiên cứu đầu tiên đặt ra vấn đề nghiên cứu “hài lòng với công việc”, và thực hiện khảo sát vấn đề này ở nhà máy Hawthorne thuộc Công ty Western Electric (Chicago) cuối thập niên 1920 (Thompson, 2003). Dần dần, nghiên cứu chủ đề ấy trở thành lĩnh vực rộng lớn ở nhiều nước, vì cộng đồng học giả và giới quản lý đồng thuận rằng hài lòng với công việc là yếu tố rất quan trọng đối với người lao động và tổ chức (Aziri, 2011).

Đề tài đặt câu hỏi “Ông/Bà hài lòng hay không hài lòng như thế nào về một số khía cạnh chính sau đây trong việc làm chính hiện nay của mình?”. Có bốn phương án cho đáp viên: không hài lòng nhiều hơn; bình thường, có hài lòng, có không hài lòng; hài lòng nhiều hơn; khó nói, không biết, không trả lời.

Đa số chọn phương án giữa, trung tính “bình thường, có hài lòng, không hài lòng” (xấp xỉ 65-75% đáp viên, tùy khía cạnh của việc làm). Trong số cư dân Phú Hòa được hỏi ý kiến, 18,3% nói nhìn chung họ hài lòng với công việc của mình. Nhưng mức độ hài lòng thì khác nhau với những khía cạnh khác nhau trong việc làm. Tỷ lệ hài lòng giảm dần từ khía cạnh “hài lòng với quan hệ đồng nghiệp, đối tác, khách hàng” (28,3%), đến sự ổn định của công việc (19,2%), và sự thăng tiến trong công việc (14,2%). Mức thu nhập là khía cạnh ít người hài lòng nhất, chỉ 8,3% (Hình 1).



**Hình 1.** Tỷ lệ đáp viên “hài lòng nhiều hơn” với các khía cạnh trong việc làm, phường Phú Hòa, 2020, %.

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”.

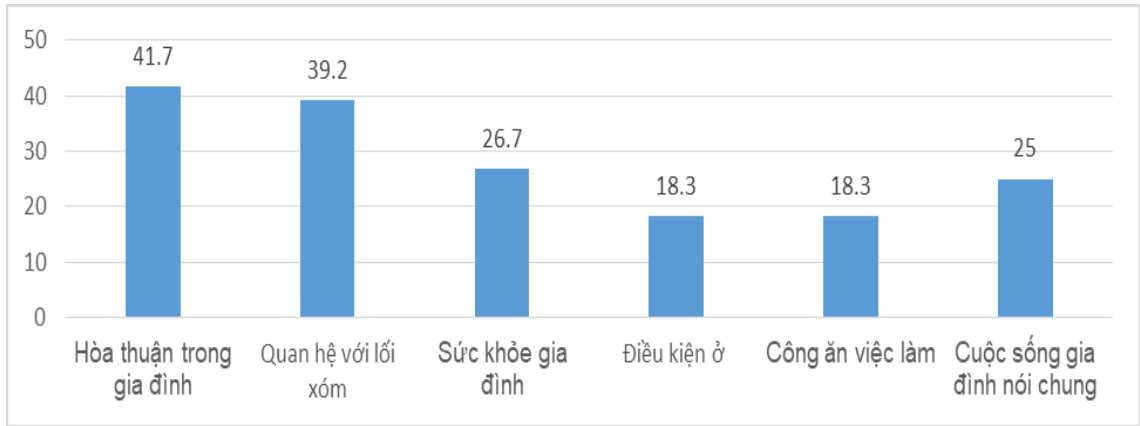
Đa số chọn phương án giữa, trung tính “bình thường, có hài lòng, không hài lòng” (xấp xỉ 65-75% đáp viên, tùy khía cạnh của việc làm). Trong số cư dân Phú Hòa được hỏi ý kiến, 18,3% nói nhìn chung họ hài lòng với công việc của mình. Nhưng mức độ hài lòng thì khác nhau với những khía cạnh khác nhau trong việc làm. Tỷ lệ hài lòng giảm dần từ khía cạnh “hài lòng với quan hệ đồng nghiệp, đối tác, khách hàng” (28,3%), đến sự ổn định của công việc (19,2%), và sự tăng tiến trong công việc (14,2%). Mức thu nhập là khía cạnh ít người hài lòng nhất, chỉ 8,3% (Hình 1).

#### 4.2. Hài lòng với cuộc sống gia đình

Nghiên cứu về sự hài lòng đối với hoàn cảnh gia đình bùng nổ từ thập niên 1970 trên thế giới (Agate và cs., 2009; Zabriskie và Ward, 2013). Kết quả nhất trí rằng hài lòng với các hoàn cảnh vật chất, tinh thần và xã hội của gia đình là điều kiện quan trọng để con người có cuộc sống viên mãn, cộng đồng và xã hội ổn định (Blom và cs., 2018).

Đề tài đặt câu hỏi “Ông/Bà hài lòng hay không hài lòng như thế nào đối với tình trạng của gia đình ta hiện nay về một số mặt dưới đây?”. Câu hỏi cũng dành cho đáp viên bốn phương án như trong câu hỏi về sự hài lòng với công việc.

Tương tự như câu hỏi về công việc, ở đây đa số chọn phương án giữa, trung tính “bình thường, có hài lòng, không hài lòng” (xấp xỉ 55-75% đáp viên, tùy khía cạnh của đời sống gia đình). Hình 2 cho thấy chỉ 1/4 nói rằng họ hài lòng nhiều hơn đối với cuộc sống gia đình nói chung. Tỷ lệ thấy hài lòng nhiều hơn với sự hòa thuận trong gia đình cao nhất (41,7%). Tỷ lệ hài lòng với xóm giềng cũng xấp xỉ (39,2%). Tuy nhiên, với một số khía cạnh khác của đời sống gia đình thì tỷ lệ hài lòng thấp hơn nhiều. Chỉ 26,7% đáp viên hài lòng với tình trạng sức khỏe của các thành viên trong gia đình. Dưới 1/5 hài lòng với điều kiện ở và công việc làm ăn của gia đình.



**Hình 2.** Tỷ lệ đáp viên “hài lòng nhiều hơn” với các khía cạnh trong đời sống gia đình, phường Phú Hòa, 2020, %.

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”.

### 4.3. Tham gia nhóm xã hội

Đề tài tìm hiểu tình hình cư dân tham gia sáu nhóm xã hội, bao gồm bạn từ thời thanh thiếu niên, đồng nghiệp hiện tại và trước kia (trong đó có cựu đồng ngũ), xóm giềng, và đồng hương. Đây là những trục tham gia nhóm xã hội phổ biến ở Việt Nam, phản ánh vốn xã hội. Phương án trả lời “thường xuyên” nghĩa là từ gần như hàng ngày cho đến tháng một lần hay vài lần; trong khi đó “thỉnh thoảng” được đo cụ thể là năm vài lần hoặc vài năm một lần.

Theo bảng 2, khoảng 75% cư dân Phú Hòa có gặp gỡ bạn từ thời thanh thiếu niên, trong đó 15,0% ở mức thường xuyên. Tỷ lệ tương tự như vậy có gặp đồng nghiệp hiện tại (mang tính bạn bè, ngoài tiếp xúc do công việc), trong đó 60,3% ở mức thường xuyên. 70% tiếp tục gặp gỡ đồng nghiệp cũ, trong đó hơn 1/5 ở mức độ thường xuyên. 88% gặp gỡ hàng xóm, trong đó tới 75% gặp thường xuyên. Gần 80% có gặp đồng hương, trong đó 1/3 ở mức thường xuyên. Trong số những người đã từng tham gia lực lượng vũ trang, 70% vẫn duy trì gặp gỡ với cựu đồng ngũ.

**Bảng 2.** Mức độ người trả lời chuyên trò/thăm hỏi trực tiếp, phường Phú Hòa, 2020, %

TT	Nhóm quan hệ	Hầu như không	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Tổng	N
1	Bạn từ thời niên thiếu và thanh niên (dưới 25 tuổi).	24,2	15,0	60,8	100,0	120
2	Đồng nghiệp đang cùng làm việc (gặp ngoài giờ, mang tính riêng tư, bạn bè).	23,5	60,3	16,2	100,0	68
3	Đồng nghiệp đã từng cùng làm việc.	30,3	21,2	48,5	100,0	99
4	Hàng xóm, cùng xã ấp, phường.	11,8	74,8	13,4	100,0	119
5	Đồng hương (cùng vùng miền trước kia).	20,3	32,4	47,3	100,0	74
6	Cựu binh, cựu đồng ngũ.	30,0	10,0	60,0	100,0	10

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”.

**4.4. Hoạt động văn hóa và tôn giáo**

Bảng 3 cho thấy hơn 4/5 dân cư phường Phú Hòa xem tivi và phần lớn gần như hàng ngày hay tuần vài lần. Tỷ lệ sử dụng internet cũng xấp xỉ 4/5 và đa số vào mạng hàng ngày. Theo một nghĩa nào đó, Phú Hòa đã là một cộng đồng kết nối mạng.

Từ mục ba đến sáu trong Bảng 3 nhằm đo mức kết nối của người dân với xóm giềng, bạn bè, gia đình và họ hàng. Tổng hợp bốn đo lường đó cho ta hình dung về cá nhân và mạng lưới xã hội của họ. Gần 83% có tiếp xúc với xóm giềng, đại đa số ở mức thường xuyên (gần như mỗi ngày hay tuần vài lần). Hơn 90% có gặp gỡ bạn, đại đa số gặp bạn vài lần trong tháng hay vài lần trong năm. Hơn một nửa (54,2%) thăm gia đình mở rộng vài lần trong năm, còn lại thì ở mức thường xuyên hơn, trong đó 6,7% gần như mỗi ngày và gần 1/3 ở mức vài lần trong tuần hay vài lần trong tháng. Mức độ thăm gặp họ hàng cũng khá cao khi hơn 70% gặp họ hàng một hay vài lần trong năm.

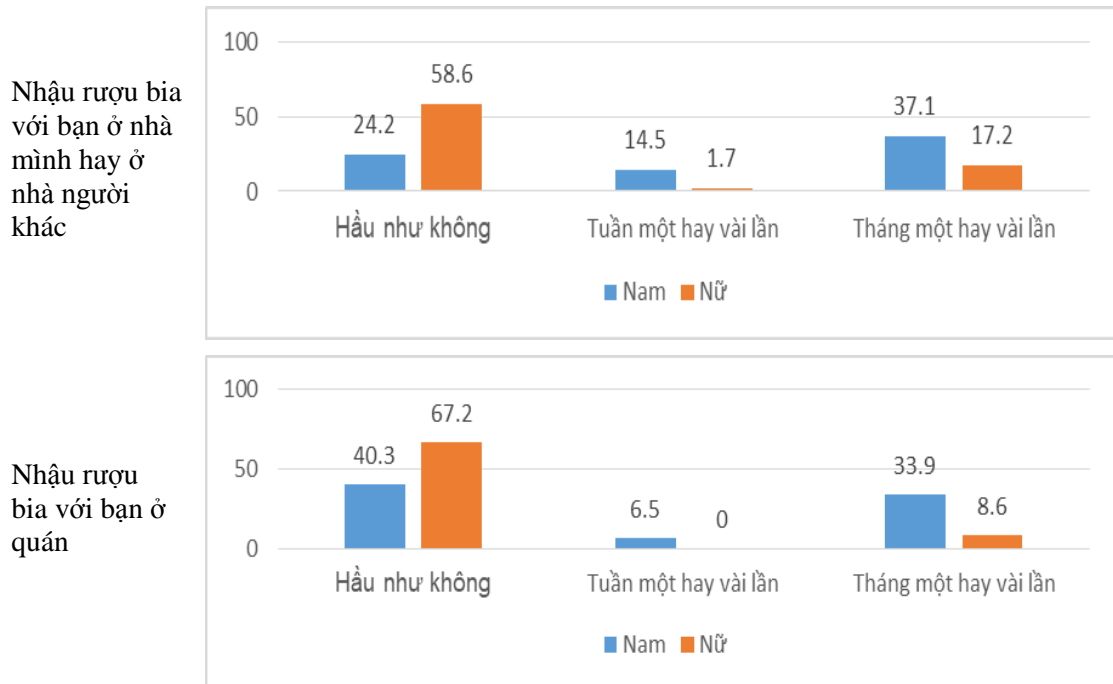
**Bảng 3. Hoạt động văn hóa – xã hội, phường Phú Hòa, 2020, %**

TT	Hoạt động	Hầu như không	Gần như mỗi ngày	Tuần một hay vài lần	Tháng một hay vài lần	Năm một hay vài lần	Vài năm một lần	Tổng
1	Xem tivi.	18,3	61,7	10,8	5,0	3,3	0,8	100,0
2	Vào mạng internet.	20,0	76,7	2,5	0,8	0,0	0,0	100,0
3	Đi vòng vòng lối xóm.	16,7	40,8	28,3	10,8	3,3	0,0	100,0
4	Đi thăm, gặp bạn.	7,5	1,7	12,5	35,8	38,3	4,2	100,0
5	Thăm gia đình (cha mẹ, anh chị em ruột, con, cháu ruột).	2,5	6,7	15,0	19,2	54,2	2,5	100,0
6	Thăm họ hàng.	5,8	1,7	3,3	10,8	71,7	6,7	100,0
7	Nhậu (rượu, bia) với bạn ở nhà mình, hay ở nhà người khác.	40,8	0,0	8,3	27,5	23,3	0,0	100,0
8	Nhậu (rượu, bia) với bạn ở quán.	53,3	0,0	3,3	21,7	21,7	0,0	100,0
9	Uống cafe ngoài quán.	42,5	2,5	10,0	24,2	20,0	0,8	100,0
10	Đi coi phim, biểu diễn nghệ thuật, sân khấu, v.v.	71,7	0,0	0,8	1,7	16,7	9,2	100,0
11	Đi coi sự kiện văn hóa, xã hội.	60,8	0,0	0,8	1,7	26,7	10,0	100,0
12	Đi thăm bảo tàng lịch sử, văn hóa, phòng tranh, tượng.	65,0	0,0	0,0	0,8	21,7	12,5	100,0
13	Đi thăm bảo tàng cách mạng, cơ sở di tích cách mạng.	67,5	0,0	0,0	0,8	18,3	13,3	100,0
14	Tập thể dục ở nhà, ngoài trời.	45,8	43,3	7,5	0,8	1,7	0,8	100,0
15	Tập ở phòng gym.	94,2	5,0	0,8	0,0	0,0	0,0	100,0
16	Chơi một môn thể thao.	84,2	7,5	3,3	3,3	1,7	0,0	100,0
17	Đi xem sự kiện thể thao.	70,0	0,0	1,7	5,0	21,7	1,7	100,0
18	Đi chơi công viên.	40,0	0,0	11,7	20,8	27,5	0,0	100,0
19	Đi du lịch, nghỉ mát.	25,8	0,0	0,0	0,8	67,5	5,8	100,0
20	Đi thăm, văn cảnh chùa, đền, nhà thờ, thánh đường, miếu...	14,2	0,8	0,8	8,3	72,5	3,3	100,0

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”.

Nhậu và café là hiện tượng phổ biến ở Việt Nam, nhất là ở Nam Bộ. Hình 3 cho thấy thói quen nhậu khác biệt giới rõ rệt. Chỉ 24,2% nam giới nói họ hầu như không nhậu rượu bia với bạn ở nhà mình hay nhà người khác. Con số này ở nữ tới 58,6%. Hơn 40% nam nói họ hầu như không nhậu rượu bia với bạn ở quán, trong khi đó ở nữ 67,2%. Nói cách khác, khoảng 75% nam giới thường xuyên tham gia nhậu ở nhà mình hay nhà người khác, trong đó 14,5% vài lần trong tuần. Gần 1/5 nữ cũng ở mức thường xuyên như vậy. Gần 60% nam giới thường xuyên nhậu ngoài quán, trong đó 6,5% vài lần trong tuần. Gần 9% nữ nhậu ngoài quán vài lần trong tháng. Tiếp xúc xã hội dưới hình thức nhậu có cần thiết phải cao đến thế không để duy trì mạng lưới xã hội? Chi phí cao đến đâu cho việc duy trì mạng lưới xã hội dưới dạng hoạt động đó (thời gian, tâm trí, sức khỏe, và tiền bạc)?.

Từ khoảng 30% đến 40% dân cư Phú Hòa có tham gia các hoạt động văn hóa ngoài nhà như đi coi phim, biểu diễn nghệ thuật, thăm bảo tàng, sự kiện văn hóa xã hội. Tuy nhiên, mức thường xuyên không cao.

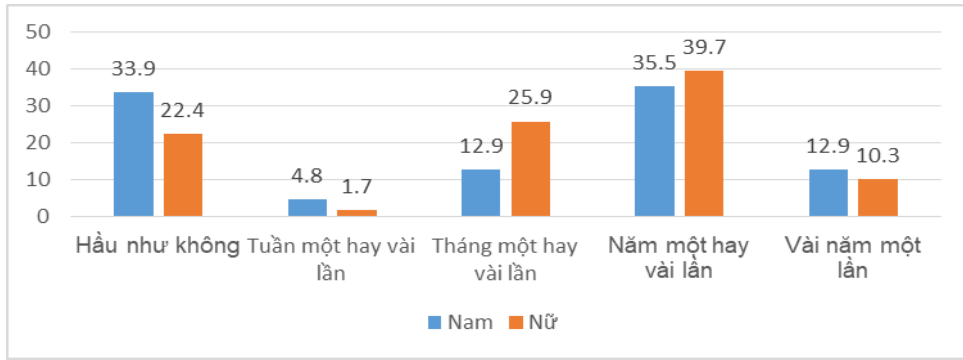


**Hình 3.** Tỷ lệ nhậu rượu bia theo mức độ và giới, phường Phú Hòa, 2020, %.

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”.

Có thể xem là một tin tốt, khi gần 55% đáp viên có tập thể dục, trong đó 43,3% tập hàng ngày. Thêm vào đó hơn 15% có chơi một môn thể thao. Có thể kể thêm vào chủ đề này, 30% có đi xem sự kiện thể thao và 60% đi chơi công viên, tuy nhiên mức độ thường xuyên khá thấp.

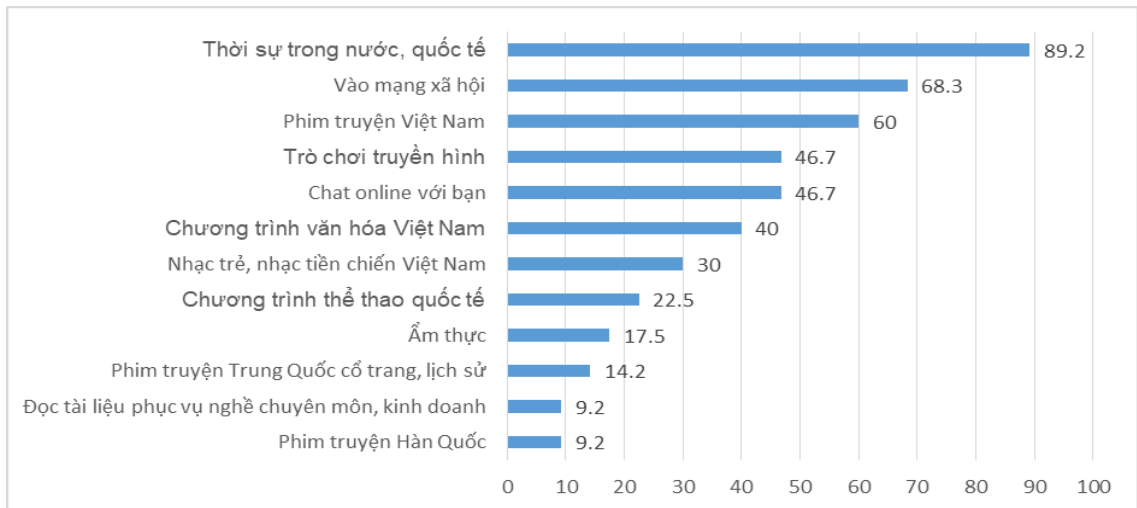
Tỷ lệ du lịch, nghỉ mát ở Phú Hòa khá cao, khoảng ¾ đáp viên, trong đó phần lớn ở mức độ năm một hay vài lần.



**Hình 4.** Tỷ lệ người trả lời đi lễ chùa, nhà thờ, thánh đường theo giới, phường Phú Hòa, 2020, %.

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”.

Tỷ lệ thăm vấn cảnh cơ sở tôn giáo thuộc loại cao, 85% đáp viên. Trong đó gần 10% ở mức độ thường xuyên (từ gần như mỗi ngày đến tháng vài lần). Liên quan đến khía cạnh tôn giáo, 82,5% cư dân Phú Hòa nói họ không theo tôn giáo, 11,7% theo đạo Phật, 3,3% theo Công giáo. Khi được hỏi có đi lễ không, hơn 70% nói họ có đi lễ chùa hay nhà thờ, và hình 4 chỉ ra khác biệt giới khá rõ. Tỷ lệ có đi lễ ở nam 66% còn ở nữ lên tới 77,6%. Gần 18% nam giới đi lễ tuần vài lần hay tháng vài lần, trong khi con số này ở nữ là hơn 27%.



**Hình 5.** Tỷ lệ đáp viên đề cập chương trình thường xem trên tivi, internet hoặc hoạt động thường làm trên mạng, phường Phú Hòa, 2020, %

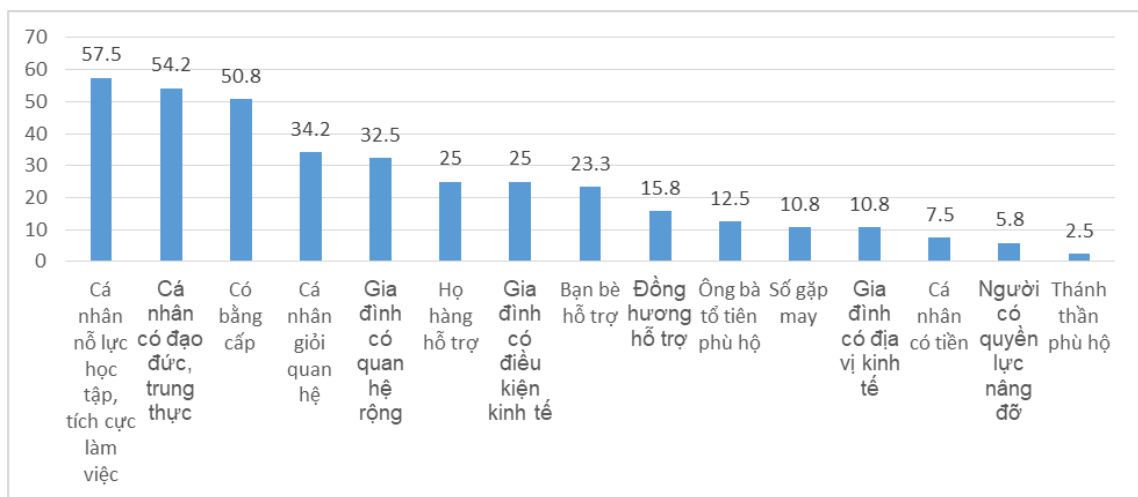
Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”.

Đề tài tìm hiểu khi xem tivi hay vào internet, cư dân Phú Hòa thường xem chương trình nào hoặc sử dụng vào việc gì. Hình 5 mô tả tỷ lệ đáp viên sử dụng tivi và internet. Thời sự trong nước và quốc tế là chương trình nhiều người thường xem nhất, gần 90% đáp viên ở Phú Hòa. Gần 70% đáp viên thường vào mạng xã hội, và 47% thường chat

online với bạn. Phim truyện trong nước vẫn phổ biến hơn cả, khi 60% hay xem phim truyện Việt Nam, so với 14,2% thường xem phim Trung Quốc cổ trang hay lịch sử và 9,2% thường xem phim truyện Hàn Quốc. Kết quả này khiến ta phải điều chỉnh định kiến cho rằng người Việt thường xem phim ngoại hơn phim nội, 40% người được phỏng vấn thường xem chương trình văn hóa Việt Nam. Khá ít người vào mạng để đọc tài liệu phục vụ cho nghề nghiệp (hơn 9%).

#### 4.5. Những yếu tố quan trọng để cá nhân thăng tiến xã hội

Trong bối cảnh xã hội công nghiệp hóa hiện đại hóa mạnh mẽ, thăng tiến xã hội trở thành một động lực và sức ép đối với mọi cá nhân và gia đình. Cư dân Phú Hòa đánh giá như thế nào về các yếu tố quan trọng tác động đến thăng tiến cá nhân?



**Hình 6.** Tỷ lệ đáp viên nhận định những yếu tố quan trọng hơn cả để có thể kiếm được việc làm mong muốn, hoặc có thể tiến bộ, tăng tiến, phát triển trong công việc, trong làm ăn kinh doanh, phường Phú Hòa, 2020, %

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”.

Theo hình 6, đạo đức và nỗ lực cá nhân là những phẩm chất được nhiều lượng đáp viên nhất xem là yếu tố quan trọng để cá nhân đạt được thăng tiến xã hội. Tuy nhiên, vẫn không phải là mức đồng thuận phổ biến trong dân cư, khi chỉ chưa đầy 60% đáp viên xem sự nỗ lực học tập và tích cực làm việc của cá nhân là yếu tố quan trọng hơn cả đối với thăng tiến. Tương tự, chỉ 54,2% xem đạo đức và sự trung thực của cá nhân là yếu tố quan trọng hơn cả. Bằng cấp cũng là một trong ba yếu tố có hơn một nửa đáp viên xem là quan trọng để thăng tiến. Ngoài ba yếu tố trên, 12 yếu tố còn lại không đạt tỷ lệ quá bán. Xấp xỉ  $\frac{1}{3}$  nhấn mạnh tầm quan trọng của “quan hệ” (của cá nhân hay gia đình). Khoảng  $\frac{1}{4}$  đáp viên thấy quan trọng hơn cả là sự hỗ trợ của hộ hàng hay bạn bè, hoặc gia đình “có điều kiện kinh tế”.

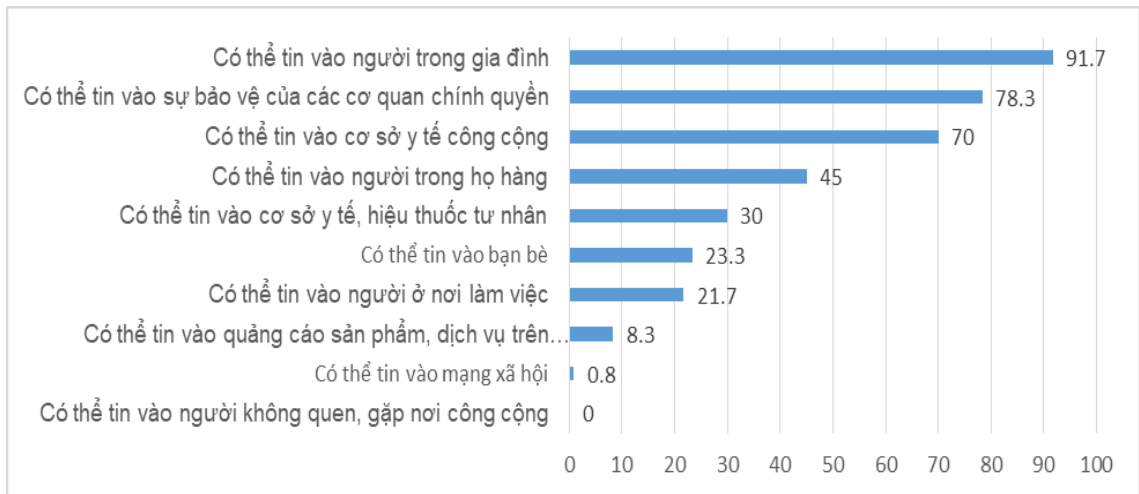
#### 4.6. Tin vào người và định chế xã hội

Cuộc khảo sát đưa ra mười phát biểu liên quan đến sự tin tưởng vào con người và

định chế xã hội để tìm hiểu ý kiến của cư dân về những phát biểu đó. Hình 7 cho thấy phần lớn đáp viên đặt niềm tin vào gia đình và một số định chế công. 91,7% người trả lời đồng ý với phát biểu “có thể tin vào người trong gia đình”. Tiếp theo, 78,3% đồng ý với nhận định “có thể tin vào sự bảo vệ của các cơ quan chính quyền”<sup>3</sup>. 70% nhất trí với nhận định “có thể tin vào cơ sở y tế công cộng”.

Ta thấy tỷ lệ đồng ý giảm đáng kể khi chuyển sang những phát biểu liên quan đến niềm tin vào họ hàng, bạn bè, người cùng làm việc, và thị trường. Chỉ 45% chấp nhận phát biểu “có thể tin vào người trong họ hàng”. Không đầy 1/3 (30%) nhất trí với nhận định “có thể tin vào cơ sở y tế, hiệu thuốc tư nhân”. Phát biểu “có thể tin vào bạn bè” chỉ được 23,3% đáp viên tán thành. Tương tự, chỉ 21,7% đáp viên cho rằng “có thể tin vào người ở nơi làm việc”.

Đặc biệt thấp là tỷ lệ đáp viên đồng ý với phát biểu “có thể tin vào quảng cáo sản phẩm, dịch vụ trên phương tiện thông tin đại chúng”: 8,3%. Điều này phản ánh mức thiếu tin tưởng vào thị trường cũng như vào truyền thông đại chúng. Chưa đầy 1% nói họ đồng ý rằng “có thể tin vào mạng xã hội”. Không hề ai trong 120 người tham dự phỏng vấn ở Phú Hòa tán thành phát biểu “có thể tin vào người không quen, gặp nơi công cộng”.



**Hình 7.** Tỷ lệ đáp viên đồng ý với những phát biểu về khả năng tin tưởng vào người và định chế xã hội, phường Phú Hòa, 2020, %.

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”.

## 5. Kết luận

Bài viết trình bày một mô tả học xã hội sơ bộ về cư dân phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Qua đó phác họa chân dung văn hóa xã hội của quần thể dân cư địa bàn này. Bức tranh có tính hỗn hợp, giữa những tin tốt và không tốt.

Phú Hòa là khu vực hưởng lợi lớn trong quá trình phát triển 30 năm qua, trước hết một bộ phận dân cư hưởng lợi nhờ chính sách quy hoạch và phân bổ nhà đất. Tiếp theo,

là những lợi ích do quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa mà tỉnh Bình Dương đã thúc đẩy trong vài thập niên. Những chính sách trên giúp tăng mạnh vốn kinh tế ở một bộ phận đáng kể cư dân Phú Hòa.

Đa số đáp viên cảm thấy “bình thường, có hài lòng có không hài lòng” với công việc và đời sống gia đình. Không đầy  $\frac{1}{5}$  thấy hài lòng nhiều hơn với công việc, trong khi không đầy 9% hài lòng với thu nhập. Chỉ  $\frac{1}{4}$  thấy hài lòng nhiều hơn với đời sống gia đình. Tỷ lệ hài lòng với sự hòa thuận trong gia đình và xóm giềng là cao nhất song cũng chỉ xấp xỉ 40% người trả lời.

Cư dân Phú Hòa có vốn xã hội cao, thể hiện qua mức tiếp xúc trong gia đình, họ hàng, xóm giềng, đồng nghiệp, bạn bè. Tuy nhiên, tỷ lệ nhậu rượu bia còn cao, nhất là nam giới.

Vốn văn hóa và vốn con người có những tiến triển ý nghĩa. Tỷ lệ rất cao sử dụng tivi và internet để mở rộng tiếp xúc xã hội, nâng cao tri thức và giải trí. Đa số thường xem các chương trình thời sự, văn hóa và nghệ thuật trong nước. Có tỷ lệ nhất định tham gia những hoạt động văn hóa xã hội bên ngoài nhà, song chưa cao đến mức mong muốn. Tỷ lệ tham gia thể dục thể thao khá cao, xấp xỉ một nửa dân cư được khảo sát.

Đối với sự thành công cá nhân, định hướng giá trị phổ biến hướng đến vốn con người, bao gồm đạo đức, nỗ lực cá nhân, và bằng cấp. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là lựa chọn của xấp xỉ 50-60% đáp viên. Yếu tố kinh tế và quan hệ xã hội của cá nhân và gia đình vẫn được xem là rất quan trọng.

Cư dân Phú Hòa đặt nhiều niềm tin vào người trong gia đình, sự bảo vệ của định chế chính quyền và y tế công (từ 70% đến 90% người trả lời). Không nhiều người đặt niềm tin vào thị trường và quảng cáo trên truyền thông đại chúng. Không đầy  $\frac{1}{4}$  đồng ý rằng có thể tin vào bạn và đồng nghiệp nơi làm việc. Không ai đồng ý với phát biểu có thể tin vào con người ở nơi công cộng.

Mô tả học xã hội ở bài viết cung cấp một bộ chỉ số giúp nhà quản lý ở địa bàn hình thành những định hướng hoạt động chính sách và quản lý nhằm cải thiện các đặc điểm văn hóa xã hội của quần thể dân cư.

### **Chú thích:**

- (1) *“The first period of Dutch sociology can be said to have run from about 1920 until the early 1950s. The work was largely descriptive. This has been called the period of sociography. The main object was the description of social life in all its aspects and in various settings: villages, neighbourhoods and regions as well as specific groups. These activities were comparable with the work of the Chicago school.” Laeyendecker (1990: 221).*
- (2) Về sự cần thiết phân biệt giữa “sociography” và “sociology”, xem: Bulmer (ed.), 1991, 1-4.
- (3) Lưu ý, đối với đáp viên, họ thấy rằng họ đang trả lời cho một cuộc khảo sát mang tính cơ quan Nhà nước. Trong một số trường hợp, cán bộ cơ sở có mặt khi phỏng vấn. Vì thế, tỷ lệ đồng ý với phát biểu này cần có sự bù trừ với bối cảnh nói trên. Một số điều tra viên nhận thấy họ thường gặp e dè ở đáp viên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Agate, Joel R., Ramon B. Zabriskie, Sarah Taylor Agate, and Raymond Poff (2009). Family Leisure Satisfaction and Satisfaction with Family Life. *Journal Leisure Research*, 41(2), 205-223.
- [2] Aziri, Brikend (2011). Job Satisfaction: A Literature Review. *Management Research and Practice*, 3(4), 77-86.
- [3] Barker, Paul (ed.) (1972). *A Sociological Portrait*. Penguin Books Ltd.
- [4] Blackshaw, Tony (2010). *Key Concepts of Community Studies*. SAGE.
- [5] Blom, Niels, Gerbert Kraaykamp, and Ellen Verbakel (2018). Current and Expected Economic Hardship and Satisfaction with Family Life in Europe. *Journal of Family Issue*, 40(1), 3-32. SAGE.
- [6] Bùi Thế Cường (2018). Xã hội học ở Trung Quốc trước 1949. *Tạp chí Xã hội học*, 3(243), 1-16. Hà Nội: Viện Xã hội học.
- [7] Bùi Thế Cường (2020). *Bộ số liệu khảo sát định lượng Phường Phú Hòa Thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương*. TPHCM: Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.
- [8] Bulmer, Martin (1991). Why Don't Sociologists Make More Use of Official Statistics? Trong: Bulmer, Martin (ed.) (1991). *Sociological Research Methods: An Introduction*. Second edition. McMillian Press Ltd.
- [9] Calhoun, Craig (ed.) (2007). *Sociology in America: A History*. The University of Chicago Press.
- [10] Jongerden, Joost (2020). *75 Anniversary: 5) Sociology as Sociography*. Rural Sociology Wageningen University. 19 October 2020. <https://ruralsociologywageningen.nl/2020/10/19/75th-anniversary-5-sociology-as-sociography/>
- [11] Laeyendecker, Leo (1990). What Dutch Sociology Has Achieved? Trong: Christopher G. A. Bryant and Henk A. Becker (eds.) (1990). *What Has Sociology Achieved?* London: Palgrave Macmillan, 221-237.
- [12] Nguyễn Ngọc Anh (2020). *Tình hình cơ bản phường Phú Hòa Thành phố Thủ Dầu Một* (Báo cáo thực địa Đề tài cấp Bộ). TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
- [13] Nisbet, Robert (1977). *Sociology As An Art Form*. Oxford University Press.
- [14] Silverman, Sydel (2005). The United States. Trong: Barth, Fredrik, Andre Gingrich, Robert Parkin, and Sydel Silverman (2005). *One Discipline, Four Ways: British, German, French, and American Anthropology*. The University of Chicago Press. 255-347.
- [15] Steinmetz, Sebald Rudolf (1913). Die Stellung der Soziographie in der Reihe der Geisteswissenschaften. *Archiv fuer Rechts- und Wirtschaftsphilosophie*, 6(3), 492-501. Franz Steiner Verlag.
- [16] Thompson, Kenneth (ed.) (2003). *The Early Sociology of Management and Organizations*. Volum V: Management and Workers, Fritz Roethlisberger and William J. Dickson. Routledge.
- [17] Walkerdine, Valerie and David Studdert (\*\*\*\*). *Connected Communities: Concepts and Meanings of Community in Social Sciences*. Discussion Paper. Connected Communities Project.
- [18] Zabriskie, Ramon B. and Peter J. Ward (2013). Satisfaction With Family Life Scale. *Marriage & Family Review*, 49(5), 446-463.